

CHÍNH PHỦ
Số: 07/1998/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 1998

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế xã hội, Nhà nước tạo lập khung pháp lý nhất quán và ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thực hiện cơ chế "một cửa" trong quan hệ giữa nhà đầu tư với các cơ quan nhà nước, bảo đảm các chế độ ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư được khuyến khích theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 2. Các hình thức đầu tư được khuyến khích theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước như sau:

1. Dự án đầu tư thành lập và phát triển cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm:

- Đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- Đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề mới hoặc sản xuất sản phẩm mới tại cùng một địa điểm;

c) Đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm hiện có hoặc sản phẩm mới tại địa điểm mới;

Các trường hợp đầu tư nói tại điểm b) và c) trong Khoản 1 Điều này không phải xin cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp mà chỉ cần đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh mới .

2. Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất, nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện có.

3. Mua cổ phần gọi vốn hoặc tăng vốn của các doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp.

4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).

Điều 3. Đối tượng áp dụng Luật khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật hợp tác xã, Luật doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp và cá nhân, nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 2 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

2. Tổ chức, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam mua cổ phần hoặc góp vốn vào các doanh nghiệp trong nước kể cả các doanh nghiệp nhà nước được đa dạng hóa sở hữu hoặc các quỹ đầu tư tự chủ tài chính.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp do người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam.

Điều 4. Các ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội được khuyến khích đầu tư theo quy định trong Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này; các huyện dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được khuyến khích đầu tư theo quy định trong Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định này; các vùng khó khăn khác được khuyến khích đầu tư theo quy định trong Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là Danh mục A, Danh mục B, Danh mục C).

Điều 5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là người Việt Nam ở nước ngoài) bao gồm người có quốc tịch Việt Nam định cư ở nước ngoài và người gốc Việt Nam có

quốc tịch nước khác.

Người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước có quyền lựa chọn áp dụng Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật khuyến khích đầu tư trong nước, nhưng mỗi dự án đầu tư chỉ áp dụng một trong hai Luật đó.

Chủ đầu tư là người Việt Nam ở nước ngoài có các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này được thành lập doanh nghiệp dưới hình thức công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân có các quyền và nghĩa vụ theo Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Để thực hiện đầu tư trực tiếp theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước, người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác phải có xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc Việt Nam của mình do một trong các cơ quan sau đây cấp: cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài; Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài; cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà người có nguồn gốc Việt Nam mang hộ chiếu.

Điều 7. Người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam là người nước ngoài đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại Việt Nam.

Chủ đầu tư là người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam có các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này được thành lập doanh nghiệp dưới hình thức công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân, có các quyền và nghĩa vụ theo Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Tỷ lệ cổ phần hoặc vốn góp của các tổ chức, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam mua cổ phần hoặc góp vốn vào doanh nghiệp trong nước kể cả các doanh nghiệp nhà nước được phép đa dạng hóa sở hữu hoặc các quỹ đầu tư của Nhà nước sẽ được Chính phủ quy định cụ thể cho từng thời kỳ tùy theo ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn đầu tư.

Điều 9. Để được phép đầu tư trực tiếp thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo Bộ Luật dân sự Việt Nam.

2. Có đủ số vốn pháp định theo quy định của Luật doanh nghiệp tư nhân hoặc Luật công ty của Việt Nam.

CHƯƠNG II

BẢO ĐẢM VÀ TRỢ GIÚP ĐẦU TƯ

Điều 10. Doanh nghiệp đầu tư theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước được giao đất hoặc cho thuê đất, được bảo đảm về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 11. Các doanh nghiệp của người Việt Nam ở nước ngoài và các doanh nghiệp của người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Nghị định này được đối xử như các doanh nghiệp cùng loại trong nước, như được áp dụng cùng một mức giá đối với hàng hóa dịch vụ đầu vào do Nhà nước định giá, chịu cùng mức thuế, được hưởng cùng mức ưu đãi đầu tư, và được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và phải thực hiện các nghĩa vụ đã được pháp luật quy định như các tổ chức trong nước.

Điều 12. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, các cá nhân trong nước và nước ngoài góp vốn thành lập các quỹ đầu tư phát triển và quản lý theo nguyên tắc tự chủ tài chính. Chính phủ ban hành quy chế hoạt động của các quỹ đầu tư, các chính sách, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm bảo đảm quyền lợi cho các bên góp vốn.

Điều 13. Nhà nước trực tiếp trợ giúp đầu tư thông qua Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, các quỹ đầu tư phát triển và các chương trình khác của Nhà nước. Đối tượng được trợ giúp đầu tư và phương thức quản lý, thời hạn thực hiện được Chính phủ quy định cho từng chương trình và dự án cụ thể.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức kinh tế, xã hội, các cá nhân trong và ngoài nước góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo nguyên tắc tự nguyện. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích của các bên góp vốn theo Điều lệ của Quỹ.

Điều 14. Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia hỗ trợ các dự án đầu tư thuộc các ngành, nghề, lĩnh vực và các vùng được ưu đãi như sau:

1. Cho vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án đầu tư thuộc Danh mục B và Danh mục C. Chủ đầu tư được dùng tài sản mua bằng vốn vay này để thế chấp. Lãi suất cho vay do Thủ tướng Chính phủ quyết định căn cứ vào kiến nghị của Bộ trưởng Tài chính;
2. Bảo lãnh tín dụng đầu tư cho các dự án đầu tư thuộc Danh mục A, Danh mục B và Danh mục C;
3. Trợ cấp một phần lãi suất vay cho các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển và các ngân hàng thương mại quốc doanh đối với các dự án đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục A. Mức trợ cấp bằng mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển hoặc ngân hàng thương mại quốc doanh nơi chủ đầu tư vay với lãi suất cho vay từ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia tại thời điểm vay và chỉ được nhận trợ cấp sau khi chủ đầu tư đã hoàn trả vốn gốc của khoản vay của mình.

Điều 15. Việc góp vốn của Nhà nước vào các doanh nghiệp được thực hiện theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (gọi tắt là doanh nghiệp BOT) và các hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, các ngân hàng thương mại quốc doanh, các công ty tài chính quốc doanh. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT đối với các dự án thuộc nhóm A (theo quy định phân cấp đầu tư) do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định góp vốn đầu tư bằng vốn ngân sách của địa phương để thực hiện các dự án BOT thuộc nhóm B và C (theo quy định phân cấp đầu tư) theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính.

Điều 16. Doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu được quyền trực tiếp xuất khẩu hàng hóa do mình sản xuất.

Mức vốn lưu động tối thiểu quy định cho các doanh nghiệp chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu đăng ký hoạt động tại các vùng thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C được giảm 50% so với mức vốn lưu động quy định chung.

Điều 17. Cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu hoặc sản xuất nguyên liệu, phụ liệu trực tiếp làm hàng xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Danh mục A hoặc Danh mục B hoặc Danh mục C thì được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển và các ngân hàng thương mại quốc doanh bảo lãnh